**Đơn vị: Trường THCS Quang Trung**

**Mẫu biểu số 75**

**Chương: 822**

# CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

## 06 THÁNG NĂM 2026

*(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)*

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường THCS Quang Trung công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 06 tháng như sau:

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 6 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | 14,779 | 6,728 | 45.52 | 45.52 |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | | | | |
| 1 | ***Chi sự nghiệp….*** | | | | |
| a | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| ***2*** | **Chi quản lý hành chính** | | | | |
| a | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | | | | |
| ***1*** | ***Lệ phí*** | | | | |
| ***2*** | Phí | | | | |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | 14,779 | 6,728 | 45.52 | 45.52 |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | | | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | | |
| 1.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số** | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | |
| - | *Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ* | | | | |
| - | *Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ* | | | | |
| 2.2 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |

Được quét bằng CamScanner

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | 14,779 | 6,728 | 45.52 | 45.52 |
| 2.3 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| - | *Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo* | | | | |
| - | *Nhiệm vụ chuyển đổi số* | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo** | 14,779 | 6,728 | 45.52 | 45.52 |
| 3.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | 13,721 | 6,636 | 48.36 | 48.36 |
| 3.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | 1,058 | 92 | 8.70 | 8.70 |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | | |
| **4.1** | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| **4.2** | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | | |
| 5.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 5.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | | |
| 6.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 6.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | | |
| 7.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 7.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | | |
| 8.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 8.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | | |
| 9.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 9.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | | | | |
| 10 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 10 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| **II** | **Nguồn vốn viện trợ** | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |

Được quét bằng CamScanner

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | ) | | - | 3 |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |

*Ea Súp, ngày 13 tháng 07 năm 2026*

**KT. Thủ trưởng đơn vị**

U.B.N.D XÃ EA SÚP T. ĐẮK LẮK
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ QUANG TRUNG

**Nguyễn Văn Thanh**

Được quét bằng CamScanner